

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 908/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022; UBND huyện Yên Châu tại Tờ trình số 525/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Châu với những nội dung sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm 2023

Tổng diện tích tự nhiên của huyện: 85.465,84 ha, trong đó: 

- Đất nông nghiệp: 79.148,44 ha, chiếm 92,61 %.
- Đất phi nông nghiệp: 3.152,94 ha, chiếm 3,69 %.
- Đất chưa sử dụng: 3.164,46 ha, chiếm 3,70%

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023: 54,37 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi: 49,92 ha.
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 4,45 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 61,69 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,59 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023: 80,43 ha, trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 80,0 ha.
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 0,43 ha.

(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023, do UBND huyện Yên Châu xác lập ngày 23/12/2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Yên Châu

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình lập, trình Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Châu năm 2023; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để xem xét, xử lý theo quy định.

1.2. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để người sử dụng đất thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. ✓

1.3. Tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.6. Tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (*trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở*).

1.7. Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện. Định kỳ trước 15/10 báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng đất sai mục đích.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện theo đúng tiến độ quy định của pháp luật đất đai.

2.3. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

2.4. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp

luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khôi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Năng	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn	
I	LOẠI ĐẤT		85.465,84	7.222,65	2.048,68	3.960,43	2.592,98	117,28	3.280,28	5.432,87	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,98	10.377,40	6.791,35	4.870,46	
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.148,44	6.735,02	1.762,13	3.719,01	2.440,37	49,70	3.141,66	4.784,91	8.504,31	8.960,83	4.842,42	7.214,41	6.474,31	9.672,80	6.422,76	4.423,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.563,10	171,52	158,50	120,17	50,81	0,52	79,89	101,25	58,61	91,33	168,59	24,63	254,91	183,29	59,30	39,78	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	685,59	74,12	115,88	75,33	35,38	0,52	58,78	62,66	3,66	46,48	54,18	19,28	-	79,00	21,58	38,74	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.560,86	2.322,44	623,65	557,46	175,85	3,58	757,63	907,46	2.170,98	1.974,96	838,33	1.399,19	1.954,81	1.359,49	2.631,67	1.883,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.877,45	552,73	338,17	733,27	393,76	31,73	350,88	627,59	909,81	1.713,94	331,00	1.494,56	418,93	2.864,49	406,53	710,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.460,36	1.124,12	-	935,20	854,44	-	1.381,12	1.866,59	3.305,72	3.216,64	3.363,60	2.156,10	3.483,91	2.054,63	1.955,64	762,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.331,34	2.545,55	608,94	1.356,95	938,21	13,19	496,71	1.234,18	1.999,49	1.944,14	132,17	2.134,66	354,73	3.188,57	1.363,56	1.020,30	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.301,11	2.209,67	184,19	626,28	603,32	-	296,04	482,62	1.546,84	1.514,10	111,93	1.853,75	298,08	2.366,77	1.299,98	905,56	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,35	18,65	32,87	15,96	27,30	0,68	75,43	46,19	53,38	19,81	8,73	5,27	7,02	22,33	6,07	7,67	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,99	-	-	-	-	-	-	1,66	6,33	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.152,94	253,92	156,74	129,39	152,61	67,58	138,62	255,29	206,94	357,97	132,86	184,20	188,13	406,09	267,81	254,79	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,06	-	-	-	0,18	5,99	7,00	-	-	-	-	-	5,67	1,05	31,17	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,16	-	-	-	-	-	2,63	-	-	0,09	-	-	-	-	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,74	0,04	-	0,16	-	0,37	-	0,56	0,42	0,53	1,00	0,21	-	0,22	0,19	0,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,23	0,42	-	-	-	0,89	-	-	-	1,54	-	-	-	1,09	1,09	0,21	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,89	-	-	13,26	-	-	3,97	-	-	-	-	-	7,66	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,86	-	-	-	-	1,07	-	12,61	-	3,03	-	3,28	-	-	2,87	-	
2.9	Đất phát triển hệ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.694,26	137,31	89,46	58,28	99,45	31,36	63,14	152,65	96,53	192,89	60,30	122,82	99,67	218,01	131,71	140,70	
2.9.1	- Đất giao thông	DGT	961,71	77,64	45,32	36,29	43,30	13,25	32,24	23,69	61,97	109,75	36,43	77,14	76,99	149,98	73,43	104,30	
2.9.2	- Đất thủy lợi	DTL	125,08	16,82	18,78	2,49	13,56	0,02	1,41	20,06	2,54	22,64	-	10,41	-	0,97	11,05	4,33	
2.9.3	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,12	2,08	1,57	0,96	0,17	1,00	0,47	1,07	1,06	1,94	0,71	1,53	1,66	4,81	1,57	1,52	
2.9.4	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,46	0,24	0,32	0,10	0,05	1,14	0,18	0,22	0,15	0,18	0,14	0,23	0,05	0,93	0,40	0,13	
2.9.5	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	73,64	3,04	1,48	2,61	0,97	6,52	1,67	4,22	6,54	6,59	3,47	5,85	4,91	14,70	8,16	2,90	
2.9.6	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,98	-	0,37	0,20	-	0,81	-	-	0,30	0,35	0,30	-	-	1,00	-	0,65	
2.9.7	- Đất công trình năng lượng	DNL	98,83	0,04	0,06	0,19	0,04	0,03	0,25	82,94	0,97	12,24	0,13	1,58	0,05	0,17	0,08	0,04	
2.9.8	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	0,08	0,06	0,15	-	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	0,22	-	0,04	0,20	0,02	
2.9.9	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.10	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,37	0,27	-	-	-	0,14	-	0,52	0,52	-	-	-	-	4,92	-	-	
2.9.11	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,49	-	1,98	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	2,02	6,25	1,43	0,31	
2.9.12	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.13	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	377,40	36,81	19,52	15,11	36,86	6,23	26,88	19,88	22,39	39,20	19,10	25,86	13,99	33,89	35,39	26,29	
2.9.14	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.15	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.16	- Đất chợ	DCH	1,59	0,29	-	0,17	-	0,51	-	-	0,07	-	-	-	-	0,35	-	0,20	
2.10	Đất dành làm đường cảnh	DDL	55,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74	44,07	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	6,29	0,28	-	-	1,66	0,05	0,21	0,49	0,20	-	0,70	-	0,27	2,21	-	0,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	570,59	52,48	40,54	35,57	21,93	-	26,26	28,70	33,27	53,04	35,07	41,70	23,27	101,43	30,60	46,73	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,57	-	-	-	7,34	21,66	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hạc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khài	Chiềng On	Văn Sơn
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,79	0,21	0,23	0,37	0,52	3,26	0,75	0,55	0,91	1,78	0,39	0,18	0,66	0,78	1,65	0,5
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức và nghiệp	DTS	1,89	-	-	-	0,18	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở tín ngưỡng	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	580,48	34,43	26,51	21,75	21,39	1,23	4,33	56,49	75,61	105,16	8,78	16,01	50,93	81,30	54,40	22,1
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,49	28,60	-	-	-	-	32,97	-	-	-	26,53	-	-	-	2,39	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.164,46	233,71	129,81	112,04	-	-	-	392,67	382,98	302,79	299,56	170,21	549,55	298,51	100,78	191,8
II	Khu chức năng		-															
1	Đất đô thị	KDT	117,28					117,28										
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.563,04	626,85	454,05	808,60	429,14	32,25	409,65	690,24	913,47	1.760,42	385,19	1.513,84	418,93	2.943,49	428,11	748,8
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	45.791,69	3.669,67	608,94	2.292,15	1.792,66	13,19	1.877,83	3.100,77	5.305,21	5.160,79	3.495,77	4.290,75	3.838,64	5.243,20	3.319,20	1.782,9
4	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu thương mại dịch vụ	KTM	3,74	0,04	-	0,16	-	0,37	-	0,56	0,42	0,53	1,00	0,21	-	0,22	0,19	0,0
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-															
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.565,06	397,05	141,34	154,82	73,96	-	86,79	122,69	193,05	252,44	90,52	233,01	139,26	286,30	208,68	185,1
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp, nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Biểu số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn	
	Tổng số		54,37	1,46	2,12	0,02	12,54	5,68	4,07	4,00	-	1,63	16,58	4,82	-	0,92	0,42	0,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49,92	1,36	2,03	0,02	11,15	4,70	4,07	3,09	-	1,08	16,27	4,82	-	0,92	0,42	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,56	1,32	2,00	-	8,97	0,05	-	3,09	-	-	0,32	1,82	-	-	-	-	
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17,23	1,32	2,00	-	8,97	0,05	-	2,76	-	-	0,32	1,82	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,45	0,02	0,03	0,02	1,21	3,25	4,07	-	-	1,08	13,12	3,00	-	0,62	0,03	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,26	0,02	-	-	0,48	-	0,00	-	-	-	1,46	-	-	0,30	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,81	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,39	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,51	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,45	0,10	0,09	-	1,39	0,98	-	0,91	-	0,55	0,32	-	-	-	-	0,12	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33	0,04	0,09	-	0,05	0,33	-	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất giao thông	DGT	0,58	0,04	0,09	-	0,05	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,23	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,42	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,94	-	-	-	1,30	-	-	0,09	-	0,55	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Biểu số 03

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	61,69	1,36	2,28	0,12	11,24	4,89	4,91	12,15	0,13	1,34	16,37	5,02	0,08	1,19	0,50	0,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,56	1,32	2,00	-	8,97	0,05	-	3,09	-	-	0,32	1,82	-	-	-	-
1.1.1	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	17,23	1,32	2,00	-	8,97	0,05	-	2,76	-	-	0,32	1,82	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,30	0,02	0,08	0,07	1,25	3,30	4,09	7,01	0,05	1,26	13,17	3,10	0,05	0,72	0,08	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,14	0,02	0,20	0,05	0,53	0,10	0,82	2,05	0,08	0,08	1,51	0,10	0,03	0,47	0,03	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,81	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,39	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55	-	-	-	0,49	0,04	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,59	0,10	0,09	-	1,30	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Păn	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
I	LOẠI ĐẤT		80,43	10,00	-	20,00	-	-	-	-	20,00	-	0,38	10,00	-	20,05	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,00	10,00	-	20,00	-	-	-	-	20,00	-	-	10,00	-	20,00	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	10,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60,00	10,00	-	20,00	-	-	-	-	10,00	-	-	10,00	-	10,00	-	-
	Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	0,05	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lym	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
-	Đất xây dựng khu du lịch quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-